

TỪ VỰNG TIẾNG ANH LỚP 5 THEO TỪNG UNIT**UNIT 17: WHAT WOULD YOU LIKE TO EAT?**

Tiếng Anh	Phiên âm/ Phân loại	Tiếng Việt
1. restaurant	(n) /'rest(ə)rɒnt/	nhà hàng
2. a bowl of	/ə bəʊl əv/	một bát (gì đó)
3. noodle	(n) /'nu:d(ə)l/	mì
4. water	(n) /'wɔ:tə(r)/	nước
5. a glass of	/ə gla:s əv/	một ly (gì đó)
6. apple juice	(n) /'æp(ə)l dʒu:s/	nước táo
7. fish	(n) /fɪʃ/	cá
8. a packet of	/ə 'pækɪt əv/	một gói (gì đó)
9. biscuit	(n) /'bɪskɪt/	bánh quy
10. a bar of	/ə ba: əv/	một thanh (gì đó)
11. a carton of	/ə 'kɑ:(r)t(ə)n əv/	một hộp (gì đó)
12. lemonade	(n) /'lemə'neɪd/	nước chanh
13. nowadays	(adv) /'naʊə,deɪz/	ngày nay
14. sandwich	(n) /'sæn(d)wɪdʒ/	bánh sandwich
15. healthy food	(n) /'helθi fu:d/	Đồ ăn tốt cho sức khỏe
16. meal	(n) /mi:l/	bữa ăn
17. canteen	(n) /kæn'ti:n/	căn tin

18. fresh	(adj) /freʃ/	tươi
19. egg	(n) /eg/	trứng
20. sausage	(n) /'sɒsɪdʒ/	xúc xích
21. butter	(n) /'bʌtə(r)/	bơ
22. bottle	(n) /'bɒt(ə)l/	chai
23. banana	(n) /bə' nɑ:nə/	quả chuối
24. diet	(n) /'daɪət/	chế độ ăn kiêng
25. vegetable	(n) /'vedʒtəb(ə)l/	rau
26. vitamin	(n) /'vɪtəmin/	Chất dinh dưỡng (vitamin)
27. sugar	(n) /'ʃʊɡə(r)/	đường
28. salt	(n) /sɔ:lt/	muối
29. fat	(adj) /fæt/	béo
30. habit	(n) /'hæbɪt/	thói quen
31. rice	(n) /raɪs/	gạo, cơm
32. meat	(n) /mi:t/	thịt

Mời bạn đọc tham khảo thêm tài liệu ôn tập Tiếng Anh lớp 5 khác như:

Ôn tập Tiếng Anh lớp 5 theo từng Unit: <https://vndoc.com/tieng-anh-lop-5>

Luyện thi Tiếng Anh lớp 5 trực tuyến: <https://vndoc.com/test/tieng-anh-lop-5>

Luyện thi vào lớp 6 môn Tiếng Anh: <https://vndoc.com/thi-vao-lop-6-mon-tieng-anh>